TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HOÀ XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **16**/2019/DS-PT Ngày: 20 – 5 – 2019. *V/v: "Không công nhận vợ chồng; chia tài sản chung"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần H đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền;

Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20/5/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23/01/2019 về việc "*Không công nhận vợ chồng; chia tài sản chung*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 170/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2019/QĐPT-DS ngày 02/4/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị V. Sinh năm 1969.

Trú tại: đường Y W, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H. Sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị V1. Sinh năm 1937 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 13, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

- Anh Nguyễn Hữu N. Sinh năm 1988 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 13, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Chị Nguyễn Thị P. Sinh năm 1992 – có mặt.

Trú tại: Y W, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Chị Nguyễn Thị T. Sinh năm 1989 – vắng mặt.

Địa chỉ: Đường DX, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**** Nguyên đơn bà Phạm Thị V trình bày:***

Bà V và ông Nguyễn Văn H sống chung với nhau từ năm 1987 trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký hôn theo quy định của pháp luật và vì hoàn cảnh khó khăn nên cũng không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán.

Đến năm 2008, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nên ông, bà thường xuyên cãi vã, xung khắc. Bà V và ông H đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2016 đến nay. Nay do tình cảm yêu thương và hạnh phúc gia đình không còn nên bà V yêu cầu Tòa án không công nhận bà V và ông H là vợ chồng.

- Về con chung: Bà V, ông H có 03 con chung là anh Nguyễn Hữu N, sinh ngày 13/02/1988; chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/12/1989 và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 27/4/1992. Hiện nay các con đã trưởng thành nên bà V không có yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà V, ông H tạo lập được các tài sản chung sau:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m^2, tọa lạc trên lô đất diện tích 228m^2, thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02; có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk. Trên đất còn có 01 mái hiên lợp tôn; 01 sân lát xi măng; 01 giếng khoan sâu 40m; hàng rào sắt B40 dài 35m.

Nguồn gốc đất là do bà V, ông H nhận chuyển nhượng của ông Đ và ông Võ Thanh B. Bà V không nhớ rõ nhận chuyển nhượng năm nào. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất không có tài sản gì. Sau đó bà V, ông H làm một căn nhà gỗ, đến năm 2012, bà V, ông H phá căn nhà gỗ trên để xây dựng căn nhà hiện tại. Giá nhận chuyển nhượng của ông Đ là 6 cây vàng và của ông Võ Thanh B là 20.000.000 đồng. Nguồn tiền là do bà V, ông H buôn bán và mượn thêm số tiền của chị ruột bà V là bà Phạm Thị N và ông anh kết nghĩa.

+ Diện tích đất 5.770m^2 và tài sản trên đất, gồm thửa đất số 12 diện 3360m^2, thửa số 15 diện tích diện 1.350m^2, thửa đất số 993 diện 640m^2, thửa đất số 994 diện 420m^2, tờ bản đồ số 15, đã có giấy chứng nhận QSD đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân

huyện C cấp ngày 06/02/2002 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại xã H, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk.

Nguồn gốc là do bà V, ông H nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn G với giá 150.000 đồng và ông Lê Văn L là 1,5 chỉ vàng. Năm nhận chuyển nhượng thì bà V không nhớ. Giấy tờ nhận chuyển nhượng ông H giữ. Tiền để trả là do bà V, ông H buôn bán, gom góp mà có.

+ 01 chiếc xe công nông; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925.

Nguồn gốc tiền mua chiếc xe công nông là do bà V, ông H chuyển nhượng diện tích đất nhà ở cũ tại thôn 12, xã H, Tp. B cho ông Phạm M với giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng.

+ Các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình. Ngoài ra, bà V, ông H không còn tài sản chung gì khác.

Nguyện vọng của bà V là xin được chia căn nhà xây cấp 4 và các vật kiến trúc, tọa lạc trên lô đất diện tích 228m^2 vì từ ngày bà V và ông H ly thân đến nay, ông H không cho bà V và các con về nhà, con gái đi lấy chồng ông H cũng không cho tổ chức đám cưới ở nhà. Bà V là phụ nữ, hiện nay đã cao tuổi, sức khỏe yếu nên không làm nông nghiệp được nữa, đồng thời, bà V cũng muốn có căn nhà để các con có chỗ về đoàn tụ; các con gái có chỗ để về nhà mẹ đẻ sinh nở.

Nếu được chia như nguyện vọng trên, thì bà V tự nguyện chấp nhận chia tài sản theo tỷ lệ 40/60; tức chia cho ông H 60% giá trị tài sản, chia cho bà V 40% giá trị tài sản. Nếu không được chia như nguyện vọng trên thì bà V yêu cầu chia đôi tài tản (tức chia theo tỷ lệ 50/50) theo quy định của pháp luật.

Đối với 01 chiếc xe máy, 01 xe cày và các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình bà V tự nguyện giao cho ông H.

Về công nợ chung: Bà V, ông H không nợ nần gì ai và cũng không ai nợ nần gì ông, bà.

**** Ông Nguyễn Văn H trình bày:***

Lời trình bày của bà V về hôn nhân và con chung là đúng sự thật. Trong quá trình chung sống, ông H, bà V sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H phát bệnh nên bà V xa lánh, bà V có mối quan hệ bên ngoài, nhiều lần ông H đã tha thứ nhưng bà V vẫn không thay đổi. Ngoài ra, do tính tình và quan điểm sống không hợp nhau nên ông, bà thường xuyên cãi vã, xung khắc. Ông, bà đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2016 đến nay. Nay do tình cảm yêu thương và hạnh phúc gia đình không còn nên ông H cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án không công nhận ông H và bà V là vợ chồng.

- Về con chung: như bà V khai là đúng. Hiện nay các con đã trưởng thành nên ông H không có yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung: Ông H cũng thừa nhận như lời trình bày của bà V, tuy nhiên về nguồn gốc hình thành, tạo lập nên các tài sản thì ông H không đồng ý. Cụ thể như sau:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m^2, tọa lạc trên lô đất diện tích 228m^2, thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02; có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk.

Nguồn gốc là do vợ ông H, bà V nhận chuyển nhượng của ông Lê Xuân Đ và ông Võ Thanh B. Giá nhận chuyển nhượng ông H không nhớ rõ. Nguồn tiền để ông H, bà V nhận chuyển nhượng lô đất trên là do chuyển nhượng lô đất mía diện tích 6.000m^2 cho ông Nguyễn Đình H được 16,5 chỉ vàng vào năm 1993; chuyển nhượng diện tích đất 1.900m^2 tại Công trường 2 tháng 9 cho ông Nguyễn Văn C với giá 4.000.000 đồng vào ngày 28/3/2001 để trả nợ số tiền mua đất trước đó.

+ Diện tích đất 5.770m^2 và các tài sản trên đất, gồm thửa đất số 12 diện 3360m^2, thửa số 15 diện tích diện 1.350m^2, thửa đất số 993 diện 640m^2, thửa đất số 994 diện 420m^2, tờ bản đồ số 15, đã có giấy chứng nhận QSD đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B.

Nguồn gốc là ông H, bà V nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn G với giá 150.000 đồng và ông Lê Văn L với giá 1,5 chỉ vàng. Năm nhận chuyển nhượng thì ông H không nhớ. Nguồn tiền là do ông H, bà V chuyển nhượng cho ông Phạm M diện tích vườn do bà V1 (mẹ ông H) để lại được 10.000.000đồng.

Như vậy, nguồn gốc hình thành, tạo lập nên tài sản chung là sau khi kết hôn, năm 1987, mẹ ông H cho 04 lô đất để ở và canh tác, gồm: 01 căn nhà và lô đất 1.260m^2 tại thôn 12, xã H, Tp. B; 01 lô đất mía 6.000m^2 tại cánh đồng máy bay rơi thuộc thôn 12, xã H, 01 lô đất ruộng 1.060m^2 (nay là thửa thửa đất số 993 diện 640m^2, thửa đất số 994 diện 420m^2); 01 lô đất ruộng 1.900m^2 tại khu công trường 2 tháng 9 thuộc thôn 12, xã H.

Ông H, bà V sinh sống và canh tác ổn định đến năm 1993 thì chuyển nhượng lô đất 1.260m^2 cho ông Phạm M với giá 10.000.000 đồng; lô đất mía 6.000m^2 cho ông Thái Đình H với giá 16,5 chỉ vàng; 01 lô đất ruộng 1.900m^2 tại khu Công trường 2 tháng 9 cho ông Nguyễn Văn C với giá 4.000.000 đồng. Ông H, bà V dùng số tiền này để nhận chuyển nhượng lô đất nhà 228m2 và lô đất trồng tiêu gồm thửa đất số 12 diện 3360m^2, thửa số 15 diện tích diện 1.350m^2.

+ 01 chiếc xe công nông; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925.

+ Các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình.

Ngoài ra, ông H, bà V không còn tài sản chung gì khác. Hiện nay các tài sản không cầm cố, thế chấp cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào.

Vì việc hình thành, tạo lập các tài sản hiện nay của ông H, bà V là do mẹ ông H cho đất ở, canh tác sau đó chuyển nhượng lấy tiền để nhận chuyển nhượng các tài sản hiện nay, do đó, ông H yêu cầu được chia các tài sản trên theo tỉ lệ 40/60 (ông H 60%, bà V 40%). Đồng thời, nguyện vọng của ông H là được chia lô đất có căn nhà vì hiện nay ông H đang đau bệnh nặng không làm nông được, mặt khác có căn nhà để phụng dưỡng mẹ già. Còn chia cho bà V đất rẫy, ruộng còn lại.

Đối với các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình ông H không yêu cầu chia.

Về công nợ chung: Ông H và bà V không nợ nần gì ai và cũng không ai nợ nần gì vợ chồng.

Bà V không đồng ý với lời trình bày của ông H về nguồn gốc tài sản và nguyện vọng chia. Bà V thừa nhận có chuyển nhượng lô đất 1.260m^2 cho ông Phạm M với giá 10.000.000 đồng để mua xe công nông; chuyển nhượng lô đất ruộng 1.900m^2 là để tiêu xài; chuyển nhượng lô đất mía 6.000m^2 tại cánh đồng máy bay rơi cho ông Thái Đình H với giá 16,5 chỉ vàng để mua 01 chiếc xe máy DH. Nhưng các lô đất đó là do vợ chồng khai hoang chứ không phải là của mẹ chồng cho.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị P trình bày:***

Chúng tôi là con của ông H và bà V. Đối với việc mẹ chúng tôi yêu cầu không công nhận là vợ chồng với bố chúng tôi, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung của bố mẹ chúng tôi, chúng tôi xác định không có đóng góp gì vào tài sản chung của bố mẹ, vì từ nhỏ được bố mẹ nuôi ăn học, sau đó lập gia đình riêng. Nay bố mẹ chúng tôi yêu cầu phân chia tài sản chung thì chúng tôi có nguyện vọng là chia cho mẹ chúng tôi căn nhà xây cấp 4 và lô đất diện tích 228m^2. Vì hiện nay, mẹ chúng tôi đã lớn tuổi, không còn sức để làm nông được nữa, mặt khác để anh em chúng tôi có chốn đi về sum họp, ngoài ra, còn có chỗ để cho con gái về nhà mẹ đẻ sinh nở.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị V1 trình bày:***

Tôi là mẹ ruột của Nguyễn Văn H. Năm 1969, tôi được nhà nước chia cho 02 sào đất ở tôi đã làm nhà trên đất, đến năm 1978, tôi được nhà nước cấp 08 sào đất ruộng, đất trồng mía. Khi nhà nước chia, cấp không có giấy tờ gì. Năm 1988, con tôi

Nguyễn Văn H lập gia đình với bà Phạm Thị V thì tôi cho 01 sào đất ở để làm nhà, đến năm 1989 thì tôi cho vợ chồng H, V 08 sào đất ruộng, đất trồng mía để canh tác. Khi cho không có giấy tờ gì. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng H, V tôi không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Tuy nhiên vì tôi tuổi cao nên tôi có nguyện vọng chia cho con tôi nhà và đất để con trai tôi đón tôi về ở chăm sóc, phụng dưỡng.

**** Người làm chứng, bà Phạm Thị N trình bày:***

Tôi là chị gái bà Phạm Thị V. Từ trước đến nay, tôi cho bà V, ông H vay tiền nhiều lần. Có một lần tôi không nhớ thời gian vì đã lâu, tôi cho bà V, ông H vay 1,5 cây vàng. Bà V, ông H vay số vàng này để mua lô đất tại thôn 13, xã H, thành phố B hiện nay đang tranh chấp trong vụ án. Hiện nay bà V, ông H đã trả cho tôi số vàng trên và không nợ nần gì nữa.

Tại bản án số 170/2018/HNGĐ-ST ngày 27, 28/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 139, Điều 140, Điều 141, Điều 142, Điều 147, Điều 157, Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[1.2] Về con chung: Các con chung của bà V, ông H là anh Nguyễn Hữu N, sinh ngày 13/02/1988; chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/12/1989 và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 27/4/1992 đã trưởng thành và bà V, ông H không có yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[1.3] Về tài sản chung *(tóm tắt như sau):*

- Chia cho bà Phạm Thị V được toàn quyền sở hữu; quản lý và sử dụng các tài sản sau:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m^2, và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 228m^2, diện tích đo đạc thực tế là 246,9m^2, thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới là 275, tờ bản đồ số 49); có Giấy CNQSD đất

mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000; tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk.

Tổng giá trị tài sản là: 1.261.488.630 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H được toàn quyền sở hữu; quản lý và sử dụng các tài sản sau:

+ Diện tích đất 5.770m^2 cùng các tài sản trên đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B.

Trị giá tài sản là: 540.000.000 đồng.

+ 01 chiếc xe công nông, trị giá 5.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925, trị giá 1.000.000 đồng.

+ Các vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình.

Tổng giá trị tài sản ông H được chia là: 546.000.000 đồng.

Bà V phải trả cho ông H số tiền chênh lệch chia tài sản là 540.000.000 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/12/2018, bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao cho ông H quản lý căn nhà đất để có điều kiện chăm sóc mẹ già và thờ cúng tổ tiên.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Ông H khai được mẹ là Lê Thị V1 cho 04 lô đất, đến năm 1993 thì chuyển nhượng 03 lô đất để mua lô đất ở và đất trồng tiêu. Bà V khai các thửa đất đã bán là do khai hoang nhưng qua xác minh thể hiện ngồn gốc đất là do HTX vận tải Đoàn Kết cấp cho bà Lê Thị V. Cấp sơ thẩm chia cho ông H 60% giá trị tài sản, chia cho bà V 40% giá trị tài sản là có căn cứ. Đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H xin được chia ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 theo Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 là không có cơ sở chấp nhận bởi không có kết luận ông H mắc bệnh hiểm nghèo, ông H vẫn đang quản lý, sử dụng đất rẫy. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án Hôn nhân, gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về nội dung:

Nguyên đơn Phạm Thị V và bị đơn Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Cấp sơ thẩm không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng, đồng thời giải quyết yêu cầu chia tài sản là đúng quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chỉ kháng cáo về nội dung chia tài sản, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có các tài sản chung gồm:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m^2 tọa lạc trên lô đất thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới là 275, tờ bản đồ số 49); có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000; tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk.

+ Diện tích đất 5.770m^2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B; gồm:

+ 01 chiếc xe công nông; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925, trị giá 1.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng, tài sản chung là do hai bên cùng tạo lập trong thời gian chung sống, công sức trong việc tạo lập tài sản là như nhau. Bị đơn cho rằng, nguồn gốc hình thành tài sản là do trước đó mẹ của bị đơn là bà Lê Thị V1 có cho 04 lô đất để ở và canh tác, gồm: 01 căn nhà và lô đất 1.260m^2 tại thôn 12, xã H, Tp. B; 01 lô đất mía 6.000m^2 tại cánh đồng máy bay rơi thuộc thôn 12, xã H, 01 lô đất ruộng 1.900m^2 tại khu công trường 2 tháng 9 thuộc thôn 12, xã H 01 lô đất ruộng 1.060m^2 (nay là thửa thửa đất số 993 diện 640m^2, thửa đất số 994 diện 420m^2). Đến năm 1993 thì chuyển nhượng lô đất 1.260m^2, lô đất mía 6.000m^2, 01 lô đất ruộng 1.900m^2 để nhận chuyển nhượng lô đất nhà 228m2 và lô đất trồng tiêu gồm thửa đất số 12 và thửa số 15.

Xét lời khai của nguyên đơn và bị đơn về nguồn gốc hình thành tài sản thì thấy:

Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận trong quá trình chung sống, vào năm 1993 có chuyển nhượng lô đất 1.260m^2 cho ông Phạm M với giá 10.000.000 đồng; lô đất mía 6.000m^2 tại cánh đồng máy bay rơi cho ông Thái Đình H với giá 16,5 chỉ vàng; 01 lô

đất ruộng 1.900m^2 cho ông Nguyễn Văn C với giá 4.000.000 đồng. Bà V cho rằng, các thửa đất trên là do hai ông bà khai hoang và được nhà nước cấp nhưng không có chứng cứ chứng minh. Kết quả xác minh ngày 15/11/2017 tại Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và vận tải Đoàn Kết thể hiện nguồn gốc các thửa đất trên là do Hợp tác xã giao cho bà Lê Thị V1 vào khoảng năm 1988 – 1989, đến năm 1996 – 1997 thì bà Lê Thị V1 tặng cho toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn H. Việc cấp sơ thẩm phân chia tài sản theo tỷ lệ bà V được nhận 40% và ông H được nhận 60% giá trị các tài sản chung là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn xin được giao ngôi nhà để quản lý, sử dụng, HĐXX xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Phạm Thị V diện tích đất 228m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 246,9m^2) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2000 mang tên hộ ông Nguyên Văn H; trên đất có căn nhà xây cấp 4 và các tài sản hình thành trên đất với lý do bà V tuổi cao sức yếu, cần có nhà cho các con lui tới là không có cơ sở bởi lẽ: Bà V sinh năm 1969, ông H sinh năm 1966. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà V có ý kiến nếu chia cho bà 60% giá trị tài sản thì bà V xin nhận các thửa đất rẫy, do đó bà V vẫn có đủ sức khỏe để nhận rẫy, chỉ tranh chấp về phần giá trị tài sản được chia. Trong khi đó Hồ sơ thể hiện trong thời gian dài ông H phải điều trị bệnh hiểm nghèo tại nhiều nơi. Mặt khác, nguồn gốc tài sản được hình thành là do ông H bán các thửa đất mà mẹ ông H đã cho tặng trước đó, từ năm 2016 đến nay ông H là người quản lý, sử dụng ngôi nhà. Ông H được chia 60% giá trị tài sản, Cấp sơ thẩm giao nhà cho bà V nhưng lại giao các vật dụng sinh hoạt trong gia đình cho ông H, đồng thời buộc bà V thanh toán cho ông H 540.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản là khó khăn cho việc thi hành án. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giao nhà cho bị đơn, giao diện tích đất rẫy cho nguyên đơn quản lý, sử dụng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 182.995.452 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận là phù hợp.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[3]. Đối với đơn xin miễn giảm án phí của ông Nguyễn Văn H với lý do đang mắc bệnh hiểm nghèo, hoàn cảnh khó khăn, HĐXX xét thấy lý do ông H nêu ra không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí theo quy định tại các Điều 12, Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên không được HĐXX chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1] Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H. Sửa bản án số 170/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[2] Về con chung: Các con chung của bà V, ông H là anh Nguyễn Hữu N, sinh ngày 13/02/1988; chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/12/1989 và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 27/4/1992 đã trưởng thành và bà V, ông H không có yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Chia cho bà Phạm Thị V được sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Diện tích đất 5.770m^2, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B; gồm các thửa đất:

+ Thửa đất số 12 (số mới 1405), tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới 08), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.360m^2, diện tích đo đạc thực tế là 3.729,6m^2. Trên đất có 01 căn nhà gỗ diện tích 17,3m^2 (chiều ngang 5,13m, chiều dài 3,37m); 466 cây tiêu trồng năm 2004; 01 giếng khoan sâu 40m + 01 máy bơm nước. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T; phía Tây giáp đất ông N; phía Nam giáp đất ông Th; phía Bắc giáp đường đi.

+ Thửa đất số 15 (số mới 1317), tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới 08), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.350m^2, diện tích đo đạc thực tế là 1.241,9m^2. Trên đất có 148 cây tiêu trồng năm 2004. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông L; phía Tây giáp đất ông L1; phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp ông Th.

+ Thửa đất số 993 (số mới 1155), tờ bản đồ số 08, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 640m^2, diện tích đo đạc thực tế là 679,3m^2. Trên đất không có tài sản gì.

+ Thửa đất số 994 (số mới 1111), tờ bản đồ số 08, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 420m^2, diện tích đo đạc thực tế là 546,9m^2. Trên đất không có tài sản gì.

Trên các thửa đất có một số cây trồng không có giá trị, các đương sự cũng không yêu cầu nên không ghi nhận.

Tổng giá trị tài sản bà V được nhận là: **540.000.000 đồng.**

[3.2] Chia cho ông Nguyễn Văn H được sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới là 275, tờ bản đồ số 49), có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 228m^2, diện tích đo đạc thực tế là 246,9m^2. Trên đất có: 01 nhà quán có diện tích 64,8m^2; 01 nhà ở có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, cửa đi, cửa sổ gỗ, nền lát gạch men 40x40 cm, trần phòng khách đóng thạch cao, diện tích 36,7m^2, còn lại trần đóng thạch cao 75,3m^2; 01 nhà kho tạm bằng ván, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn, có diện tích 16,25m^2; sân có kết cấu xi măng, diện tích 104,5m^2; hàng rào lưới B40 dài 35m. Tổng giá trị tài sản là: 1.261.488.630 đồng.

- 01 chiếc xe công nông, trị giá 5.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925, trị giá 1.000.000 đồng.

- Các vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình.

Tổng giá trị tài sản ông H được nhận là: **1.267.488.630 đồng.**

[3.3] Ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Phạm Thị V số tiền chệnh lệch chia tài sản là 182.995.452 đồng *(Một trăm tám mươi hai triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn bốn trăm năm hai đồng)*.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

[4.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông H phải trả lại cho bà V 1.200.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

[4.2] Án phí sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 32.919.818 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 3.800.000 đồng tạm ứng án phí mà bà V đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001057 ngày 09/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B. Bà Phạm Thị V còn phải nộp 29.419.818 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 44.534.795 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.3] Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí DSPT, được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 11540 ngày 17/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M. H ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hường